

**Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng**  
**Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)  
 (Issued with Circular No. 224/2012 TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

**Giá trị tài sản ròng quỹ**  
**Net Asset Value of the Fund**  
 (tuần từ ngày 01/02/2019 đến 07/02/2019)  
 (Reporting period: from February 1<sup>st</sup>, 2019 to February 7<sup>th</sup>, 2019)

1. Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt  
 Fund Management Company: Thiên Viet Asset Management JSC

2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành  
 Custodian and Supervisory Bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch

3. Tên quỹ: Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng TVAM  
 Name of the fund: TVAM Growth Fund (TVGF)

4. Ngày lập báo cáo: 11/02/2019  
 Reporting date: February 11<sup>st</sup>, 2019

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (07/02/19)	KỶ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (31/01/19)
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV)</b>		
<b>A.1</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period của quỹ/the fund</b>		
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	197,321,591,273	195,256,857,024
		13,155	13,017
<b>A.2</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ (*) Net asset value (NAV) at the ending of period của quỹ /the fund</b>		
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	198,886,524,773	197,321,591,273
		13,259	13,155
<b>A.3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó Change in NAV per certificate during the period, in which</b>	104	138
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities	104	138
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ Change due to the fund's income distribution for investors	0	0
<b>A.4</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</b>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	226,442,947,993	226,442,947,993
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	169,246,794,169	169,246,794,169
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value per certificate (closing price of the reporting day)</b>		
<b>B.1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ Beginning value</b>	16,000	15,300
<b>B.2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ Ending value</b>	16,000	16,000
<b>B.3</b>	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period</b>	0	700
<b>B.4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV</b>		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)**	2,741	2,845
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))***	20.67%	21.63%
<b>B5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</b>		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	16,050	16,050
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	10,200	10,200

Lưu ý: \* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/ Defined by the differences (market price - NAV at the same period);  
 Notes: \*\* Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/ Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ  
 Authorised Representative of Fund management



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Thu Hương*



Nguyễn Thanh Thảo  
 Chủ tịch HĐQT/ Chairman